

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Nhi phúc

Bản án số: 103/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 29-12-2025

“V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Ngô Thị Lâm.
- *Các Hội thẩm nhân dân:*
1. Ông Nguyễn Thanh Liêm;
2. Ông Ngô Văn Được.

Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Trọng Khiêm, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều Tiên - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 201/2025/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2025 về việc “tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 353/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 365/2025/QĐ-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Hồng N, sinh năm 2001; địa chỉ: số nhà D, tổ B, ấp T, xã C, tỉnh An Giang; căn cước công dân số: 089301017382, ngày 12/9/2022 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp.

Bị đơn: Ông Trương Văn T, sinh năm 1998; địa chỉ: ấp T, xã C, tỉnh An Giang; căn cước công dân số: 089098014735, ngày 25/12/2021 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Hồng N trình bày:

Bà N và ông T do quen biết, tìm hiểu nhau và kết hôn với nhau vào năm 2006, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C (nay là xã C). Trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh được con chung tên Trương Thiên Â, sinh ngày 26/6/2024. Hiện tại, cháu Â đang sống cùng với bà N.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vấn đề tài chính kinh tế trong gia đình, ông T ăn chơi, không chăm lo cho vợ con, không lo làm ăn, có mối quan hệ khác với người phụ nữ bên ngoài. Bà N có khuyên nhiều lần nhưng ông T không thay đổi, gia đình hai bên không tạo điều kiện để vợ chồng hàn gắn tình cảm vợ chồng. Bà N và ông T không còn sống chung với nhau từ tháng 6 năm 2024 đến nay, không tới lui thăm nhau.

Nhận thấy tình cảm không còn nên bà N yêu cầu ly hôn với ông T; yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, ông T không phải cấp dưỡng nuôi con; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

- Bị đơn ông Trương Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Hồng N có đơn xin xét xử vắng mặt và không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông T.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình, đề xuất: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Huỳnh Thị Hồng N đối với ông Trương Văn T; bà N được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng con chung tên Trương Thiên Â, sinh ngày 26/6/2024, ông T không phải cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Huỳnh Thị Hồng N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trương Văn T, ông T cư trú trên địa bàn xã C, tỉnh An Giang. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Huỳnh Thị Hồng N, ông Trương Văn T đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng bà N có đơn xin vắng mặt, ông T vắng mặt không rõ lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N theo quy định khoản 1 Điều 228, xét xử vắng mặt ông T theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Bà Huỳnh Thị Hồng N khai, bà N và ông T do quen biết, tìm hiểu nhau và kết hôn với nhau vào năm 2006, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã T (nay là xã C) nên quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông T là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Bà N xác định, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vấn đề tài chính kinh tế trong gia đình, ông T ăn chơi, không chăm lo cho vợ con, không lo làm ăn và không còn sống chung từ tháng 6 năm 2024 cho đến nay, không tới lui thăm nhau.

Xét thấy, xuất phát từ mâu thuẫn trong thời gian chung sống, bà N và ông T bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên xảy ra cãi vã nhau, vợ chồng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau từ tháng 6 năm 2024 đến nay. Mặc khác, ông T cũng không có ý kiến phản đối về yêu cầu ly hôn của bà N. Cho nên, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà N và ông T là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N đối với ông T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Bà N xác định, trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh 01 con chung tên Trương Thiên Â, sinh ngày 26/6/2024. Hiện tại, cháu Â đang sống cùng với bà N. Bà N yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

Xét thấy, cháu Â hiện do bà N chăm sóc nuôi dưỡng, phát triển tốt về thể chất và tinh thần. Mặc khác, cháu N dưới 36 tháng tuổi nên cần sự chăm sóc của người mẹ, ông T không có ý kiến về việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Do đó, bà N yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên không đề cập giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà N không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập đến.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ông T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 228 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

TuTưên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Hồng N.
 - Về hôn nhân: Bà Huỳnh Thị Hồng N được ly hôn với ông Trương Văn T.
 - Về con chung: Bà Huỳnh Thị Hồng N được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lê Thiên Â1, sinh ngày 26/6/2024. Ông Trương Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà Huỳnh Thị Hồng N cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Trương Văn T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

2. Về án phí sơ thẩm:

Bà Huỳnh Thị Hồng N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004192 do Thi hành án dân sự tỉnh An Giang cấp ngày 14 tháng 10 năm 2025. Bà Huỳnh Thị Hồng N đã nộp đủ án phí.

Ông Trương Thanh T1 không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

3. Bà Huỳnh Thị Hồng N, ông Trương Văn T có quyền kháng cáo đề yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 11 (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Phòng THADS khu vực 11 (1);
- Các đương sự;
- UBND xã Cù Lao G (1);
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Lắm